

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa Ông Nguyễn Minh Tuấn Bà Đặng Phạm Minh Loan Bà Trần Thị Mộng Thu Ông Masami Kitahashi Ông Masao Kamibayyashimaya Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (đến ngày 10.5.2019) Thành viên (từ ngày 10.5.2019) Thành viên độc lập
Ban Giám đốc	Ông Lê Đức Nghĩa Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ Bà Trần Thị Kim Anh Bà Mai Thị Phương Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 37. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.284.644.682.697	2.573.383.275.411
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.502.049.586	32.331.088.573
111	Tiền		23.502.049.586	32.331.088.573
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		987.000.000.000	479.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	987.000.000.000	479.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		613.776.536.523	577.262.841.105
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	502.550.841.164	496.571.221.055
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.177.908.032	60.957.239.224
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	40.988.375.589	22.118.887.388
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.734.491.916)	(3.011.123.011)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		793.903.654	626.616.449
140	Hàng tồn kho	9	1.547.215.779.847	1.386.802.158.791
141	Hàng tồn kho		1.548.753.956.352	1.388.656.774.059
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.538.176.505)	(1.854.615.268)
150	Tài sản ngắn hạn khác		113.150.316.741	97.487.186.942
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		28.803.021.476	30.952.452.478
152	Thuế GTGT được khấu trừ		80.189.771.247	61.221.220.880
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	4.157.524.018	5.313.513.584
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.422.985.434	995.445.427.216
210	Khoản phải thu dài hạn		2.147.927.000	1.486.727.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.147.927.000	1.486.727.000
220	Tài sản cố định		733.298.007.548	735.259.468.743
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	711.889.372.772	713.639.267.401
222	Nguyên giá		964.358.960.350	916.346.644.549
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(252.469.587.578)	(202.707.377.148)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.408.634.776	21.620.201.342
228	Nguyên giá		27.980.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.571.949.165)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.340.611.815	23.117.271.830
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.340.611.815	23.117.271.830
260	Tài sản dài hạn khác		245.636.439.071	235.581.959.643
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	244.488.740.729	235.291.687.635
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	1.147.698.342	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		4.286.067.668.131	3.568.828.702.627

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.029.575.361.163	1.018.929.600.100
310	Nợ ngắn hạn		1.029.575.361.163	1.018.929.600.100
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	359.450.301.469	294.301.981.306
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	229.683.862.789	203.486.312.024
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước			
314	Phải trả người lao động	15(b)	40.417.551.653	68.090.128.685
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.829.705.974	76.378.908.356
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	42.974.001.608	36.795.763.560
320	Vay ngắn hạn		1.601.250.390	2.416.202.099
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	299.624.800.474	328.807.204.070
			32.993.886.806	8.653.100.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.256.492.306.968	2.549.899.102.527
410	Vốn chủ sở hữu		3.256.492.306.968	2.549.899.102.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20. 21	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	21	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	22.829.452.785	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	965.826.159.127	913.071.925.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		750.345.670.136	611.042.879.096
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		215.480.488.991	302.029.046.129
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.286.067.668.131	3.568.828.702.627



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.092.559.061.207	829.325.404.325	1.926.320.693.304	1.609.235.830.132
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.067.523.589)	(4.538.527.289)	(9.496.585.512)	(9.036.330.898)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.087.491.537.618	824.786.877.036	1.916.824.107.792	1.600.199.499.234
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(819.634.671.419)	(569.474.812.896)	(1.407.069.694.461)	(1.090.972.812.277)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.856.866.199	255.312.064.140	509.754.413.331	509.226.686.957
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.314.661.249	9.735.178.050	37.180.835.633	19.973.417.285
22	Chi phí tài chính	(5.277.669.770)	(2.882.741.653)	(10.945.505.309)	(6.516.227.206)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.354.838.934)	(1.702.882.059)	(9.222.211.212)	(3.496.270.208)
25	Chi phí bán hàng	(116.993.935.152)	(99.176.772.755)	(224.813.626.714)	(184.345.905.088)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.545.648.289)	(26.164.821.456)	(61.099.515.010)	(53.892.797.627)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	136.354.274.237	136.822.906.326	250.076.601.931	284.445.174.321
31	Thu nhập khác	2.742.958.827	4.926.741.718	5.794.227.980	8.960.212.953
32	Chi phí khác	(345.305.686)	(4.576.546.022)	(420.684.191)	(5.541.002.423)
40	Lợi nhuận khác	2.397.653.141	350.195.696	5.373.543.789	3.419.210.530
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.751.927.378	137.173.102.022	255.450.145.720	287.864.384.851

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(16.193.326.992)	(31.398.334.249)	(40.827.083.063)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	857.426.334	-	(65.119.729.411)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>123.416.026.720</u>	<u>105.774.767.773</u>	<u>215.480.488.991</u>
	Phân bổ cho				
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<u>123.416.026.720</u>	<u>105.774.767.773</u>	<u>215.480.488.991</u>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.436	2.445	2.519
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.436	2.445	2.519



Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.450.145.720	287.864.384.851
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	52.585.169.462	27.031.781.702
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	406.930.142	(593.337.422)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	626.645.153	297.804.904
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.701.740.189)	(16.599.128.490)
06	Chi phí lãi vay	9.222.211.212	3.496.270.208
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	285.589.361.500	301.497.775.753
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu	(39.345.038.226)	6.012.569.345
10	Tăng hàng tồn kho	(160.097.182.293)	(234.389.286.363)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	15.256.332.479	(101.229.008.269)
12	Tăng các chi phí trả trước	(7.047.622.092)	(4.581.342.663)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.222.211.212)	(3.496.270.208)
15	Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.202.021.540)	(50.630.599.986)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.918.700.000)	(19.990.298.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.012.918.616	(106.806.460.896)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(49.101.703.836)	(214.040.674.125)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	272.727.273	
23	Mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.094.500.000.000)	(825.309.519.562)
24	Bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	587.000.000.000	914.809.519.562
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.303.542.439	17.406.368.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(539.025.434.124)	(107.134.305.343)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
33	Thu từ vay ngắn hạn	414.376.998.827	638.456.527.538
34	Chi trả nợ gốc vay	(443.560.413.161)	(498.632.466.789)
36	Chia cổ tức cho chủ sở hữu	(120.311.076.200)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	489.188.787.922	153.063.190.749
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.823.727.586)	(60.877.575.490)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	32.331.088.573	93.929.719.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(5.311.401)	205.674
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	23.502.049.586	33.052.349.714

Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 4.041 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.138 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp), chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
Khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính công ty mẹ, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh, lãi sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	966.864.763	488.006.104
Tiền gửi ngân hàng	22.535.184.823	31.843.082.469
	<u>23.502.049.586</u>	<u>32.331.088.573</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,6% - 7,6%/năm (2018:5,6% - 7,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	494.784.373.869	488.533.182.838
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.766.467.295	8.038.038.217
	<u>502.550.841.164</u>	<u>496.571.221.055</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.484.462.375 đồng và 4.256.986.455 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>73.177.908.032</u>	<u>60.957.239.224</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược	14.681.991.430	10.513.076.924
Lãi tiền gửi phải thu	24.081.712.880	7.701.586.819
Tạm ứng cho nhân viên	2.133.874.404	1.748.481.961
Khác	90.796.875	2.155.741.684
	<u>40.988.375.589</u>	<u>22.118.887.388</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Trên 1 năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.490.582.954	638.821.266	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô Thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thắng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.491.725.730	612.084.436	879.641.294	Trên 6 tháng
	<u>6.484.462.375</u>	<u>2.749.970.459</u>	<u>3.734.491.916</u>	

	31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Trên 1 năm
Công ty TNHH Xây Dựng và Phát triển Đô Thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ Phần Tân Hoàng Thắng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.393.654.030	598.560.375	795.093.655	Trên 6 tháng
	<u>4.256.986.455</u>	<u>1.245.863.444</u>	<u>3.011.123.011</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	87.536.124.770	-	74.658.060.843	-
Nguyên vật liệu	567.308.718.567	(1.240.413.780)	523.417.115.348	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	2.900.516.844	(5.585.069)	2.682.469.288	(5.576.282)
Thành phẩm	711.200.606.753	(238.560.990)	604.319.082.640	(377.510.232)
Hàng hóa	179.807.989.418	(53.616.666)	183.580.045.940	(53.673.174)
	<u>1.548.753.956.352</u>	<u>(1.538.176.505)</u>	<u>1.388.656.774.059</u>	<u>(1.854.615.268)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.538.176.505)		(1.854.615.268)	
	<u>1.547.215.779.847</u>		<u>1.386.802.158.791</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.854.615.268	2.791.787.276
Tăng dự phòng	-	43.809.219
Hoàn nhập dự phòng	(316.438.763)	(980.981.227)
Số dư cuối năm	<u>1.538.176.505</u>	<u>1.854.615.268</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất trả trước	178.426.034.433	180.787.431.700
Công cụ, dụng cụ	28.175.446.232	15.525.715.228
Chi phí thuê đất	2.163.318.022	2.186.372.921
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	25.509.629.327	26.785.303.151
Khác	10.214.312.715	10.006.864.635
	<u>244.488.740.729</u>	<u>235.291.687.635</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	235.291.687.635	206.649.460.745
Tăng	29.496.050.138	56.175.494.986
Phân bổ	(20.298.997.044)	(27.533.268.096)
Số dư cuối năm	<u>244.488.740.729</u>	<u>235.291.687.635</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	292.268.262.529	476.345.581.221	99.595.605.693	12.259.424.890	35.877.770.216	916.346.644.549
Mua trong năm	10.663.919.148	12.191.947.738	3.410.481.636	1.868.234.172	-	28.134.582.694
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	21.656.693.620	842.139.487	-	-	-	22.498.833.107
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.800.000)	-	-	(776.300.000)	(2.621.100.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>324.588.875.297</u>	<u>487.534.868.446</u>	<u>103.006.087.329</u>	<u>14.127.659.062</u>	<u>35.101.470.216</u>	<u>964.358.960.350</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	49.727.808.823	92.341.384.895	30.482.135.221	3.909.292.748	26.246.755.461	202.707.377.148
Khấu hao trong năm	14.392.081.469	28.039.385.525	6.048.838.730	1.352.323.790	1.296.025.332	51.128.654.846
Thanh lý, nhượng bán	-	(668.231.210)	-	-	(698.213.206)	(1.366.444.416)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>64.119.890.292</u>	<u>119.712.539.210</u>	<u>36.530.973.951</u>	<u>5.261.616.538</u>	<u>26.844.567.587</u>	<u>252.469.587.578</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>242.540.453.706</u>	<u>384.004.196.326</u>	<u>69.113.470.472</u>	<u>8.350.132.142</u>	<u>9.631.014.755</u>	<u>713.639.267.401</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>260.468.985.005</u>	<u>367.822.329.236</u>	<u>66.475.113.378</u>	<u>8.866.042.524</u>	<u>8.256.902.629</u>	<u>711.889.372.772</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 28 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25,8 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 294 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 311 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong năm	-	1.244.948.050	1.244.948.050
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	8.090.909.091	19.889.674.850	27.980.583.941
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong năm	110.902.259	1.345.612.357	1.456.514.616
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.067.099.372	5.504.849.793	6.571.949.165
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.023.809.719	14.384.825.057	21.408.634.776

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 299 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Xây dựng nhà máy	2.702.454.545	16.032.115.169
Cải tạo phòng trưng bày	8.916.137.107	6.901.415.925
Mua sắm máy móc, thiết bị	8.195.224.661	183.740.736
Khác	526.795.502	-
	20.340.611.815	23.117.271.830

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	23.117.271.830	813.664.796
Mua sắm	31.817.569.711	200.044.157.413
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(22.498.833.107)	(152.121.573.607)
Chuyển sang chi phí trả trước	(12.095.396.619)	(25.618.976.772)
Số dư cuối năm	<u>20.340.611.815</u>	<u>23.117.271.830</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	43.309.522.100	25.959.799.470
Khác	316.140.779.369	268.342.181.836
	<u>359.450.301.469</u>	<u>294.301.981.306</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>229.683.862.789</u>	<u>203.486.312.024</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.235.802.787	3.064.355.380	(4.561.451.118)	3.738.707.049
Thuế nhập khẩu	1.688.616	(14.471.863.961)	14.704.976.756	234.801.411
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	58.183.248	116.072.839	-	174.256.087
Thuế thu nhập cá nhân	9.805.689	-	(5.401.714)	4.403.975
Thuế khác	8.033.244	-	(2.677.748)	5.355.496
	<u>5.313.513.584</u>	<u>(11.291.435.742)</u>	<u>10.135.446.176</u>	<u>4.157.524.018</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30.279.830.891	61.939.754.330	(83.402.351.972)	8.817.233.249
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	60.546.214.800	(60.546.214.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.970.917.062	40.827.083.063	(41.202.021.540)	30.595.978.585
Thuế thu nhập cá nhân	6.825.382.480	8.006.177.454	(13.888.578.217)	942.981.717
Thuế nhập khẩu	13.998.252	261.223.290	(213.863.440)	61.358.102
Thuế khác	-	359.962.877	(359.962.877)	-
	<u>68.090.128.685</u>	<u>171.940.415.814</u>	<u>(199.612.992.846)</u>	<u>40.417.551.653</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng thứ 13.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	35.555.236.835	24.163.895.059
Chi phí hoa hồng	2.973.851.161	6.033.656.620
Chi phí quảng cáo và truyền thông	546.560.000	582.400.000
Khác	3.898.353.612	6.015.811.881
	<u>42.974.001.608</u>	<u>36.795.763.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

18 VAY NGẮN HẠN

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Giải ngân thêm VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng	328.807.204.070	414.376.998.827	(443.560.413.161)	1.010.738	299.624.800.474

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2019 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam	VND	82.723.973.323	3	29/08/2019	6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	50.109.606.560	6	27/12/2019	6%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất (6 Nhà xưởng), Máy móc, Thiết bị các loại
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD VND	9.407.524.018 40.213.142.132	3 3	28/09/2019 19/09/2019	4% 6,5%	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441, máy móc thiết bị với giá trị 14.4 tỷ đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam	USD VND	16.394.922.722 100.775.631.719	6 3-6	28/12/2019 30/09/2019	4% 5,9%- 6,1%	HD tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/01/002/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 8 giá trị 122 tỷ đồng, HD 926/2019/02/002/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 8 có giá trị 40 tỷ đồng
		<u>299.624.800.474</u>				

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày 30.6.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.147.698.342	290.272.008

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	290.272.008	595.756.631
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	857.426.334	(305.484.623)
Số dư cuối năm	1.147.698.342	290.272.008

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.936.483	80.314.469

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>	<u>80.316.069</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>80.316.069</u>	<u>803.160.690.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	812.923.197.623	2.066.997.144.223
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	505.189.736.129	505.189.736.129
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	913.071.925.225	2.549.899.102.527
Vốn tăng trong năm (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	215.480.488.991	215.480.488.991
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(120.311.076.200)	(120.311.076.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	965.826.159.127	3.256.492.306.968

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 đồng chưa được giải ngân.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập Quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

22 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 21) (*)	120.311.076.200	361.856.340.000
Chi trả bằng tiền	(120.311.076.200)	-
Chi trả bằng cổ phiếu	-	(361.856.340.000)
Số dư cuối năm	-	-

- (*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 14% trên mệnh giá vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018	30.6.2019	30.6.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	123.416.026.720	105.774.767.773	215.480.488.991	222.148.898.809
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-	-	-
	<u>123.416.026.720</u>	<u>105.774.767.773</u>	<u>215.480.488.991</u>	<u>222.148.898.809</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	85.936.483	43.262.536	85.532.692	43.041.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.436</u>	<u>2.445</u>	<u>2.519</u>	<u>5.161</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 110.123 Đô la Mỹ và 301 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.508 Đô la Mỹ và 6.622 Euro).

25 DOANH THU THUẦN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng	714.659.663.269	565.251.945.051	1.249.498.128.530	1.101.813.759.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.899.397.938	264.073.459.274	676.822.564.774	507.422.070.463
	<u>1.092.559.061.207</u>	<u>829.325.404.325</u>	<u>1.926.320.693.304</u>	<u>1.609.235.830.132</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(1.531.818.116)	(2.447.695.864)	(2.438.548.566)	(3.100.179.712)
Giảm giá hàng bán	(131.492.043)	(1.260.000)	(182.873.543)	(50.412.065)
Hàng bán bị trả lại	(3.404.213.430)	(2.089.571.425)	(6.875.163.403)	(5.885.739.121)
	<u>(5.067.523.589)</u>	<u>(4.538.527.289)</u>	<u>(9.496.585.512)</u>	<u>(9.036.330.898)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng	709.592.139.680	560.713.417.762	1.240.001.543.018	1.092.777.428.771
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	377.899.397.938	264.073.459.274	676.822.564.774	507.422.070.463
	<u>1.087.491.537.618</u>	<u>824.786.877.036</u>	<u>1.916.824.107.792</u>	<u>1.600.199.499.234</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	443.247.105.860	359.372.300.101	767.782.677.424	694.393.989.129
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	376.548.974.058	210.381.626.836	639.603.455.800	397.011.307.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(161.408.499)	(279.114.041)	(316.438.763)	(432.483.962)
	<u>819.634.671.419</u>	<u>569.474.812.896</u>	<u>1.407.069.694.461</u>	<u>1.090.972.812.277</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi tiền gửi	17.826.155.432	7.245.531.334	33.683.668.500	15.700.207.484
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 31(a))	-	460.734.247	-	898.921.006
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.488.505.817	2.028.912.469	3.497.167.133	3.374.288.795
	<u>19.314.661.249</u>	<u>9.735.178.050</u>	<u>37.180.835.633</u>	<u>19.973.417.285</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí khấu hao	3.705.087.637	3.265.418.448	7.356.990.318	6.354.515.650
Chi phí vận chuyển	18.185.396.585	11.397.184.146	33.285.774.666	23.863.818.353
Chi phí nhân viên	46.387.596.306	39.540.509.712	88.592.252.136	73.842.858.381
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	18.044.626.865	10.411.742.302	34.607.703.975	19.798.646.296
Chi phí hoa hồng	487.179.970	1.279.294.137	964.871.724	8.433.446.854
Công cụ, dụng cụ	3.152.138.690	1.424.584.685	5.626.603.021	3.515.028.274
Chi phí thuê	6.323.468.326	5.077.721.740	12.075.535.433	10.353.768.982
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.890.954.070	907.027.876	8.749.971.492	3.265.836.652
Khác	15.817.486.703	25.873.289.709	33.553.923.949	34.917.985.646
	<u>116.993.935.152</u>	<u>99.176.772.755</u>	<u>224.813.626.714</u>	<u>184.345.905.088</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	15.771.944.221	14.164.016.982	32.136.605.917	28.089.878.911
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	339.046.360	494.042.469	930.335.578	838.352.469
Công cụ, dụng cụ	1.070.235.228	572.477.240	2.054.638.014	1.137.225.472
Chi phí khấu hao	1.408.138.717	415.686.987	2.774.476.854	832.875.116
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	723.368.905	(216.574.266)	723.368.905	(160.853.460)
Khác	9.232.914.858	10.735.172.044	22.480.089.742	23.155.319.119
	<u>28.545.648.289</u>	<u>26.164.821.456</u>	<u>61.099.515.010</u>	<u>53.892.797.627</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.751.927.378	137.173.102.022	255.450.145.720	287.864.384.851
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.750.385.476	27.434.620.404	51.090.029.144	57.572.876.970
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	2.757.366.049	2.695.957.086	7.329.445.330	6.874.852.313
Dự phòng thiếu của các năm trước	100.244.949	-	100.244.949	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.267.756.759	-	1.267.756.759
Chuyển lỗ của các công ty con	-	-	(60.392.303)	-
Lợi nhuận được miễn thuế	(15.272.095.816)	-	(18.489.670.391)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>15.335.900.658</u>	<u>31.398.334.249</u>	<u>39.969.656.729</u>	<u>65.715.486.042</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	16.193.326.992	31.398.334.249	40.827.083.063	65.119.729.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(857.426.334)	-	(857.426.334)	595.756.631
	<u>15.335.900.658</u>	<u>31.398.334.249</u>	<u>39.969.656.729</u>	<u>65.715.486.042</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và trong kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
i) Doanh thu bán hàng				
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	<u>21.949.272.326</u>	<u>21.506.195.932</u>	<u>39.603.600.247</u>	<u>38.970.787.242</u>
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>9.073.708.916</u>	<u>7.282.051.803</u>	<u>16.857.844.274</u>	<u>14.658.631.737</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>				
<i>Lãi từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 27)</i>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	-	460.734.247	-	898.921.006
<i>Cổ tức đã chia</i>				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	61.405.680.000	-	61.405.680.000	-
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	24.063.090.800	-	24.063.090.800	-

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Doanh nghiệp Tư nhân Ván Ép Trung Hiếu	7.766.467.295	8.038.038.217

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 19 tháng 7 năm 2019.

Nguyễn Văn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc